

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2023

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 18 công trình, dự án thu hồi đất với diện tích 336,63 ha (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

- 16 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ với diện tích 258,41 ha (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

**Điều 2.** Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười bốn (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục I****Danh mục 18 công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT        | Tên công trình dự án<br>sử dụng đất                         | Địa điểm (xã,<br>phường, thị trấn,<br>huyện) | Diện<br>tích<br>(ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) |                            |                            |               |
|------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------|
|            |                                                             |                                              |                      | Đất<br>trồng<br>lúa               | Đất<br>rừng<br>phòng<br>hộ | Đất<br>rừng<br>đặc<br>dụng | Đất<br>khác   |
|            | <b>Tổng</b>                                                 |                                              | <b>336,63</b>        | <b>65,81</b>                      | <b>10,19</b>               |                            | <b>260,62</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thành phố Phổ Yên</b>                                    |                                              | <b>63,36</b>         | <b>26,22</b>                      |                            |                            | <b>37,14</b>  |
| 1          | Khu đô thị Nam Tiến 2                                       | Phường Nam Tiến,<br>thành phố Phổ Yên        | 36,70                | 15,00                             |                            |                            | 21,70         |
| 2          | Khu đô thị Đồng Tiến (khu số 2)                             | Phường Đồng Tiến,<br>thành phố Phổ Yên       | 26,66                | 11,22                             |                            |                            | 15,44         |
| <b>II</b>  | <b>Thành phố Sông Công</b>                                  |                                              | <b>30,11</b>         | <b>21,84</b>                      |                            |                            | <b>8,27</b>   |
| 1          | Khu nhà ở xã hội phường Bách<br>Quang                       | Phường Bách<br>Quang, thành phố<br>Sông Công | 5,68                 | 5,50                              |                            |                            | 0,18          |
| 2          | Khu nhà ở công nhân xã Tân<br>Quang                         | Xã Tân Quang,<br>thành phố Sông<br>Công      | 15,55                | 11,04                             |                            |                            | 4,51          |
| 3          | Trụ sở làm việc Chi cục Thuế<br>khu vực Sông Công - Đại Từ  | Phường Bách<br>Quang, thành phố<br>Sông Công | 0,50                 | 0,39                              |                            |                            | 0,11          |
| 4          | Cụm công nghiệp Nguyên Gon                                  | Phường Cải Đan,<br>thành phố Sông<br>Công    | 2,29                 | 1,82                              |                            |                            | 0,47          |
| 5          | Cụm công nghiệp Khuynh Thạch<br>(giai đoạn 2)               | Phường Cải Đan,<br>thành phố Sông<br>Công    | 6,09                 | 3,09                              |                            |                            | 3,00          |
| <b>III</b> | <b>Huyện Phú Bình</b>                                       |                                              | <b>214,82</b>        | <b>14,56</b>                      |                            |                            | <b>200,26</b> |
| 1          | Khu tái định cư xã Diềm Thụy                                | Xã Diềm Thụy,<br>huyện Phú Bình              | 13,35                | 4,67                              |                            |                            | 8,68          |
| 2          | Khu dân cư nông thôn mới<br>Tân Thành 2                     | Xã Tân Thành,<br>huyện Phú Bình              | 71,12                | 3,50                              |                            |                            | 67,62         |
| 3          | Khu dân cư nông thôn mới<br>Kim Thành (Khu 1)               | Xã Tân Thành,<br>huyện Phú Bình              | 38,26                | 0,59                              |                            |                            | 37,67         |
|            |                                                             | Xã Tân Kim,<br>huyện Phú Bình                | 12,48                | 0,56                              |                            |                            | 11,92         |
| 4          | Khu dân cư nông thôn mới<br>Kim Thành (Khu 2)               | Xã Tân Thành,<br>huyện Phú Bình              | 21,90                | 0,82                              |                            |                            | 21,08         |
|            |                                                             | Xã Tân Kim,<br>huyện Phú Bình                | 51,10                | 2,94                              |                            |                            | 48,16         |
| 5          | Trụ sở làm việc Huyện ủy,<br>HĐND và UBND huyện Phú<br>Bình | Thị trấn Hương<br>Sơn, huyện Phú<br>Bình     | 1,00                 | 0,68                              |                            |                            | 0,32          |

|           |                                                                                                                                      |                                    |              |             |             |  |              |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------|-------------|-------------|--|--------------|
| 6         | Trụ sở làm việc Công an thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình                                                                           | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,15         | 0,10        |             |  | 0,05         |
| 7         | Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình                                                                           | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình       | 5,46         | 0,70        |             |  | 4,76         |
| <b>IV</b> | <b>Huyện Đại Từ</b>                                                                                                                  |                                    | <b>19,74</b> | <b>3,12</b> | <b>4,90</b> |  | <b>11,72</b> |
| 1         | Đường giao thông kết nối Quốc lộ 37 với đường ĐT.270 (đoạn từ đường Cù Vân – An Khánh đến Hồ Cây Vi thuộc xã Tân Thái, huyện Đại Từ) | Xã Cù Vân, huyện Đại Từ            | 10,95        | 2,80        | 4,00        |  | 4,15         |
|           |                                                                                                                                      | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ          | 3,70         | 0,10        | 0,90        |  | 2,70         |
| 2         | Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên (thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía Bắc)       | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ    | 1,26         |             |             |  | 1,26         |
|           |                                                                                                                                      | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ          | 3,83         | 0,22        |             |  | 3,61         |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Định Hóa</b>                                                                                                                |                                    | <b>3,30</b>  | <b>0,07</b> |             |  | <b>3,23</b>  |
| 1         | Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử địa điểm đồi Pụ Đồn (đồi Phong Tướng)                                                                 | Xã Phú Đình, huyện Định Hóa        | 3,30         | 0,07        |             |  | 3,23         |
| <b>VI</b> | <b>Huyện Võ Nhai</b>                                                                                                                 |                                    | <b>5,29</b>  |             | <b>5,29</b> |  |              |
| 1         | Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử địa điểm thành lập Đội cứu quốc quân II ngày 15/9/1941                                                | Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai         | 5,29         |             | 5,29        |  |              |

**Phụ lục II**

**Danh mục 16 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng  
dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT        | Tên công trình dự án<br>sử dụng đất                              | Địa điểm<br>(xã, phường, thị<br>trấn, huyện) | Diện<br>tích<br>(ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) |                            |                            |               |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------|
|            |                                                                  |                                              |                      | Đất<br>trồng<br>lúa               | Đất<br>rừng<br>phòng<br>hộ | Đất<br>rừng<br>đặc<br>dụng | Đất<br>khác   |
|            | <b>Tổng</b>                                                      |                                              | <b>258,41</b>        | <b>29,15</b>                      | <b>10,19</b>               |                            | <b>219,06</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thành phố Phổ Yên</b>                                         |                                              | <b>0,69</b>          | <b>0,60</b>                       |                            |                            | <b>0,09</b>   |
| 1          | Khu thương mại dịch vụ<br>Hoàng Thanh                            | Phường Đồng Tiến,<br>thành phố Phổ Yên       | 0,69                 | 0,60                              |                            |                            | 0,09          |
| <b>II</b>  | <b>Thành phố Sông Công</b>                                       |                                              | <b>14,56</b>         | <b>10,80</b>                      |                            |                            | <b>3,76</b>   |
| 1          | Khu nhà ở xã hội<br>phường Bách Quang                            | Phường Bách<br>Quang, thành phố<br>Sông Công | 5,68                 | 5,50                              |                            |                            | 0,18          |
| 2          | Trụ sở làm việc Chi cục Thuế<br>khu vực Sông Công - Đại Từ       | Phường Bách<br>Quang, thành phố<br>Sông Công | 0,50                 | 0,39                              |                            |                            | 0,11          |
| 3          | Cụm công nghiệp Nguyên Gon                                       | Phường Cải Đan,<br>thành phố Sông<br>Công    | 2,29                 | 1,82                              |                            |                            | 0,47          |
| 4          | Cụm công nghiệp Khuynh<br>Thạch<br>(giai đoạn 2)                 | Phường Cải Đan,<br>thành phố Sông<br>Công    | 6,09                 | 3,09                              |                            |                            | 3,00          |
| <b>III</b> | <b>Huyện Phú Bình</b>                                            |                                              | <b>214,82</b>        | <b>14,56</b>                      |                            |                            | <b>200,26</b> |
| 1          | Khu tái định cư xã Diềm Thụy                                     | Xã Diềm Thụy,<br>huyện Phú Bình              | 13,35                | 4,67                              |                            |                            | 8,68          |
| 2          | Khu dân cư nông thôn mới<br>Tân Thành 2                          | Xã Tân Thành,<br>huyện Phú Bình              | 71,12                | 3,50                              |                            |                            | 67,62         |
| 3          | Khu dân cư nông thôn mới<br>Kim Thành (Khu 1)                    | Xã Tân Thành,<br>huyện Phú Bình              | 38,26                | 0,59                              |                            |                            | 37,67         |
|            |                                                                  | Xã Tân Kim,<br>huyện Phú Bình                | 12,48                | 0,56                              |                            |                            | 11,92         |
| 4          | Khu dân cư nông thôn mới<br>Kim Thành (Khu 2)                    | Xã Tân Thành,<br>huyện Phú Bình              | 21,90                | 0,82                              |                            |                            | 21,08         |
|            |                                                                  | Xã Tân Kim,<br>huyện Phú Bình                | 51,10                | 2,94                              |                            |                            | 48,16         |
| 5          | Trụ sở làm việc Huyện ủy,<br>HĐND và UBND huyện Phú<br>Bình      | Thị trấn Hương<br>Sơn, huyện Phú<br>Bình     | 1,00                 | 0,68                              |                            |                            | 0,32          |
| 6          | Trụ sở làm việc Công an thị<br>trấn Hương Sơn, huyện Phú<br>Bình | Thị trấn Hương<br>Sơn, huyện Phú<br>Bình     | 0,15                 | 0,10                              |                            |                            | 0,05          |
| 7          | Công trình chiến đấu trong Căn<br>cứ chiến đấu huyện Phú Bình    | Xã Tân Thành,<br>huyện Phú Bình              | 5,46                 | 0,70                              |                            |                            | 4,76          |

| <b>IV</b> | <b>Huyện Đại Từ</b>                                                                                                                  |                                 | <b>19,74</b> | <b>3,12</b> | <b>4,90</b> |  | <b>11,72</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|-------------|-------------|--|--------------|
| 1         | Đường giao thông kết nối Quốc lộ 37 với đường ĐT.270 (đoạn từ đường Cù Vân - An Khánh đến Hồ Cây Vĩ thuộc xã Tân Thái, huyện Đại Từ) | Xã Cù Vân, huyện Đại Từ         | 10,95        | 2,80        | 4,00        |  | 4,15         |
|           |                                                                                                                                      | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ       | 3,70         | 0,10        | 0,90        |  | 2,70         |
| 2         | Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên (thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía Bắc)       | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 1,26         |             |             |  | 1,26         |
|           |                                                                                                                                      | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ       | 3,83         | 0,22        |             |  | 3,61         |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Định Hóa</b>                                                                                                                |                                 | <b>3,30</b>  | <b>0,07</b> |             |  | <b>3,23</b>  |
| 1         | Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử địa điểm đồi Pụ Đồn (đồi Phong Tướng)                                                                 | Xã Phú Đình, huyện Định Hóa     | 3,30         | 0,07        |             |  | 3,23         |
| <b>VI</b> | <b>Huyện Võ Nhai</b>                                                                                                                 |                                 | <b>5,29</b>  |             | <b>5,29</b> |  |              |
| 1         | Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử địa điểm thành lập Đội cứu quốc quân II ngày 15/9/1941                                                | Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai      | 5,29         |             | 5,29        |  |              |

### Phụ lục III

#### Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Nghị Quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt |                                          |                                           |                   |                                      |                   |                   |          | Nay điều chỉnh lại như sau |                                      |                                           |                   |                                      |                   |                   |          |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|----------|----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|----------|
| STT                                               | Tên công trình, dự án sử dụng đất        | Địa điểm<br>(xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích<br>(ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất<br>(ha) |                   |                   |          | STT                        | Tên công trình, dự án sử dụng đất    | Địa điểm<br>(xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích<br>(ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất<br>(ha) |                   |                   |          |
|                                                   |                                          |                                           |                   | Đất trồng lúa                        | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |                            |                                      |                                           |                   | Đất trồng lúa                        | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| I                                                 | Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 |                                           |                   |                                      |                   |                   |          |                            |                                      |                                           |                   |                                      |                   |                   |          |
| 1                                                 | Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương     | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình            | 7,67              | 5,42                                 |                   |                   | 2,25     | 1                          | Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình            | 3,73              | 3,50                                 |                   |                   | 0,23     |
|                                                   |                                          | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình                | 13,27             | 8,54                                 |                   |                   | 4,73     |                            |                                      | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình                | 11,82             | 7,77                                 |                   |                   | 4,05     |
|                                                   |                                          | Xã Nga My, huyện Phú Bình                 | 6,05              | 3,84                                 |                   |                   | 2,21     |                            |                                      | Xã Nga My, huyện Phú Bình                 | 11,44             | 10,88                                |                   |                   | 0,56     |
|                                                   | Tổng cộng                                |                                           | 26,99             | 17,80                                |                   |                   | 9,19     |                            | Tổng cộng                            |                                           | 26,99             | 22,15                                |                   |                   | 4,84     |





